

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ / cụm từ trong ngoặc.

Câu 1: 冬天, 全家 A 围坐在 B 的火锅旁, C 边吃边聊, 那是最大 D 的幸福。
(热乎乎)

Câu 2: A 奥运会开幕 B 只有一天了, C 大家都在 D 紧张地忙碌着。(离)

Câu 3: A 大学毕业 B 十年了, 我从来没有见过他, C 听朋友提起过他 D。(偶尔)

Câu 4: A 我跟王大夫 B 不太熟, C 见过 D 一两次面而已。(只是)

Câu 5: A 你的脸色不好 B, C 原来 D 你生病了。(怪不得)

Câu 6: 看完 A 我女朋友的照片, B 妈妈 C 地夸她长得 D 漂亮。(一个劲儿)

Câu 7: 重要的不是 A 学了多少, 而是 B 把 C 学过的内容全 D 都记住。(怎样)

Câu 8: 没病 A 也得先吃 B 点儿药预防 C, 病了就麻烦 D 了。(着)

Câu 9: 几家邻居 A 先后都 B 搬走了, 只有老王 C 住在 D 原来的地方。(还)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 10: 大家心里都明白, 这件事早晚要暴露的。

- A. 很晚 B. 终于 C. 很快 D. 迟早

Câu 11: 我们几个人根本就不赞成老陈提出的那个建议。

- A. 本来 B. 完全 C. 主要 D. 始终

Câu 12: 我出去买东西, 回来时正赶上大雨。

- A. 追上 B. 快走 C. 趁着 D. 遇到

Câu 13: 在中学读书的时候, 她对中国文学发生了很大的兴趣。

- A. 发现 B. 产生 C. 出现 D. 生产

Câu 14: 这种衣服早就过时了, 你怎么还买呀?

- A. 过去的时间 B. 过分时兴 C. 不流行了 D. 超过时间

Câu 15: 大学毕业以后我就独立了, 那时起就不再向父母伸手了。

- A. 跟父母要钱 B. 照顾父母 C. 支援父母 D. 帮父母赚钱

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 16: 越南人往往把父母对孩子的养育之恩比喻为_____。

- A. 泰山 B. 泰山 C. 秦山 D. 奉山

Câu 17: 对待朋友, 中国人曾用八个字来_____, 就是“有福同享, 有难同当”。

- A. 形容 B. 型容 C. 形容 D. 刑容

Câu 18: 我十分_____帮过我的那位大夫。

- A. 憾邀 B. 感激 C. 感邀 D. 憾邀

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 19: 在中国同学的帮助下，我的汉语水平大大提高了。

- A. 副词 B. 形容词 C. 动词 D. 名词

Câu 20: 他今天的行动很不一般。

- A. 形容词 B. 动词 C. 副词 D. 名词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 智慧 là: _____.

- A. zhīhuī B. zhīhuì C. zhihui D. zhìhui

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 分享 là: fēnx _____.

- A. iǎng B. ǎng C. iǎn D. iěng

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 国际 là: guó _____ i.

- A. q B. j C. x D. c

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 24: 我认为，不管是谁，_____脑子相当聪明，_____要努力学习，否则就会落后。

- A. 只要……就…… B. 虽然……却…… C. 只有……才…… D. 即使……也……

Câu 25: _____有你在你身边，就算遇到再困难的事情我_____不担心。

- A. 与其……不如…… B. 只要……也……
C. 不管……都…… D. 虽然……但是……

Câu 26: 经常吃水果，_____补充营养_____可以美容。

- A. 或……或…… B. 也……也…… C. 既……又…… D. 是……还是……

Câu 27: 有这样的一_____雨伞在手，什么样的雨也可抵抗得了的。

- A. 把 B. 顶 C. 条 D. 根

Câu 28: 这里的风光_____我想起了家乡。

- A. 给 B. 被 C. 把 D. 让

Câu 29: 大家都知道这次考试非常重要，_____我们应该怎么做呢？

- A. 因此 B. 所以 C. 于是 D. 那么

Câu 30: 在那么艰难的条件_____，他完成了别人不能完成的任务。

- A. 上 B. 中 C. 里 D. 下

Câu 31: 他的经历告诉我们，_____，这样才能有个好身体。

- A. 就要运动工作越忙越 B. 工作越忙越要就运动
C. 工作越忙就越要运动 D. 工作越忙就运动越要

Câu 32: 来到这里，我发现_____老人小孩在内的任何人，都充满了希望。

- A. 包括 B. 概念 C. 概括 D. 包含

Câu 33: 你回家吧，_____逛逛商店，别在这儿打扰别人工作。

- A. 或者 B. 还是 C. 以及 D. 而且

- Câu 34:** 做一件好事并不难，做一辈子好事则不那么_____。
- A. 轻易 B. 为难 C. 容易 D. 难
- Câu 35:** 她对自己的工作_____没有这么满意过。
- A. 终于 B. 到底 C. 从来 D. 总是
- Câu 36:** 这次你不批评他，下次他肯定_____会犯类似的错误。
- A. 也 B. 再 C. 重 D. 仍
- Câu 37:** 乘客同志们，前面可能出现了什么情况，车堵_____过不去。
- A. 的 B. 着 C. 不 D. 过
- Câu 38:** 他就是这样的一个人，你有_____可奇怪的。
- A. 哪些 B. 什么 C. 怎么 D. 任何
- Câu 39:** 这个消息太_____了，大家都没有心理准备。
- A. 必然 B. 忽然 C. 突然 D. 果然
- Câu 40:** 明天参加比赛，所有同学_____穿白衬衣、黑裤子。
- A. 一色 B. 一直 C. 一身 D. 一律
- Câu 41:** 说实话，在交际_____，我还要向你学习的。
- A. 方法 B. 方针 C. 方式 D. 方面
- Câu 42:** 这个道理很简单，你怎么就不懂_____？
- A. 吗 B. 呀 C. 啊 D. 呢
- Câu 43:** 这次考试能顺利通过，全_____这几天的认真准备。
- A. 靠 B. 弄 C. 赖 D. 搞
- Câu 44:** 文章已经写完了，你偏偏再加上两句，这不是画蛇添_____吗？
- A. 脚 B. 足 C. 手 D. 爪
- Câu 45:** _____在这里遇见老朋友，真是太意外了。
- A. 要 B. 会 C. 该 D. 能

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 46 đến câu 50.

学习的过程应当是用脑思考的过程，无论是用眼睛看，用口读，或者用手抄写，都是作为辅助用脑的方式，关键还在于用脑子去（46）_____。比如说记单词，如果你只是随意的浏览或漫无目的地抄写，也许要很多遍才能记住，（47）_____不容易记牢，而如果你能充分发挥自己的想象力，运用联想的方法去记忆，（48）_____可以记得很快，而且不容易遗忘。现在很多书上介绍的英语单词快速记忆的方法，也都是（49）_____用脑筋联想的作用。可见，如果能做到集中精力，发挥脑的潜力，一定可以大大（50）_____学习的效率。

(选自 王冶《快速通过 HSK》，外文出版社，2010 年)

- Câu 46:** A. 想 B. 看 C. 读 D. 写
- Câu 47:** A. 而且 B. 反而 C. 然而 D. 但是
- Câu 48:** A. 往往 B. 往后 C. 往常 D. 以往
- Câu 49:** A. 强化 B. 加强 C. 增强 D. 强调
- Câu 50:** A. 提高 B. 增加 C. 扩大 D. 满足

----- HẾT -----